

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 19/2021/DS-PT

Ngày 18/5/2021

*“V/v tranh chấp tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu và bà Phạm Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLPT-DS ngày 06/01/2021 về việc tranh chấp tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2021/QĐ-PT ngày 02/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ-PT ngày 23/4/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 328/TB-TA ngày 11/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959.

Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1959.

Đều ở địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963.

Anh Cao Xuân Đ, sinh năm 1986.

Chị Dương Thị H, sinh năm 1987.

Đều ở địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Cao Xuân Đ: Bà Lưu Thị N - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH A - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: Số nhà 11B, ngõ 110, phố NH, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Q - Chức vụ : Chủ tịch UBND phường T.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Nguyễn Thị V, anh Cao Xuân Đ, chị Dương Thị H.

Tại phiên tòa có mặt bà D, ông L, bà V, anh Đ, chị H, bà N; vắng mặt ông Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Xuân L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và là người cùng xã nên ông L, bà D cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V và ông Cao Văn Y vay tiền làm nhiều lần (06 lần vay) là 1.600.000.000 đồng. Hình thức vay: Lãi tháng; Lãi suất vay: Theo thỏa thuận. Hình thức trả lãi: tháng 01 lần trả lãi; Thời hạn vay: Không thời hạn (khi lấy tiền vay có báo trước cho bên vay tiền 01 tháng). Hai bên khi cho nhau vay tiền đều thỏa thuận vợ chồng bà V cam kết thế chấp tài sản là quyền sử dụng hợp pháp của ông Y, bà V diện tích đất là 542m², thửa đất số 2866, 3201, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: phường T, thị xã K và tài sản đầu tư xây dựng trên đất. Do tin tưởng lẫn nhau nên ông L, bà D không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không yêu cầu bà V, ông Y viết giấy tờ xác nhận việc thế chấp diện tích đất nêu trên khi vợ chồng bà V vay tiền. Từ năm 2015 đến năm 2017, ông L và bà D đã nhiều lần yêu cầu bà V phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận nhưng bà V chỉ khất nợ, không thanh toán trả tiền nợ đã vay.

Ngày 28/12/2018, bà V và vợ chồng anh Đ, chị H đã ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất 279m² tại thửa đất số 2866, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: phường T, thị xã K và tài sản trên đất, được Ủy ban nhân dân xã T (nay là Ủy ban nhân dân phường T), thị xã K chứng thực. Đầu năm 2019, ông L và bà D làm thủ tục khởi kiện vụ án dân sự về thanh toán nghĩa vụ trả nợ vay của bà V đối với ông L, bà D tại Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn. Sau ngày Tòa án thụ lý vụ án, ông L, bà D làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện K, Ủy ban nhân dân phường T phong tỏa và ngừng thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh Đ, chị H vì việc ký hợp đồng tặng cho tài sản của bà V ngày 28/12/2018 là vi phạm pháp

luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ của bà V đối với ông L, bà D số tiền nợ 1.600.000.000 đồng.

Ngày 10/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn) ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2019/QĐST- DS, bà V có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ khoản nợ cho vợ chồng ông L, bà D với số tiền là 1.600.000.000 đồng. Ông L và bà D đã làm đơn đề nghị Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn thụ lý đơn yêu cầu thi hành án đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận trên. Đến ngày 24/02/2020, Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn đã có Thông báo số 54/TB-THADS thông báo về việc bà D, ông L có quyền khởi kiện tuyên bố giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị V cho anh Cao Xuân Đ và chị Dương Thị H vô hiệu. Ngày 20/4/2020, ông L và bà D làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V, anh Đ và chị H được Ủy ban nhân dân xã T (nay là Ủy ban nhân dân phường T), thị xã Kinh Môn chứng thực ngày 28/12/2018 vô hiệu, bởi các lẽ sau:

- Ông L, bà D và nhiều công dân khác trong địa bàn thị xã K trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2017 đều cho bà V, ông Y vay nợ để bà V, ông Y lấy tiền kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng tại phường T, nhưng sau đó đều không thanh toán trả nợ vay. Năm 2015, khi ông Y chết, bà V đã có ý tẩu tán tài sản của mình, từ chối thanh toán nợ cho ông L, bà V và nhiều chủ nợ đã cho bà V vay tiền. Để đảm bảo quyền sở hữu tài sản, ông L và bà D cùng nhiều chủ nợ (08 chủ nợ khác) khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn để xác định số nợ của bà V và làm căn cứ cho việc thi hành án dân sự thu hồi nợ đã cho bà V vay.

- Trong khi bà V đang còn nợ số tiền nợ nhiều tỷ đồng (số nợ lớn hơn giá trị tài sản của bà V hiện đang có quyền sử dụng hợp pháp tại phường T) thì ngày 28/12/2018, bà V đã thực hiện việc tẩu tán tài sản duy nhất của bà V tại phường T thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V, anh Đ và chị H, đây là hành vi tẩu tán tài sản, nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà D và các chủ nợ khác trong cùng địa bàn thị xã K của bà V.

Bị đơn là anh Cao Xuân Đ và chị Dương Thị H trình bày: Anh Đ, chị H phản đối và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì:

- Tại thời điểm xác định nghĩa vụ phải trả nợ của bà V cho ông L, bà D ngày 10/5/2019 (Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/2019/QĐ-DSST của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn) thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V và anh Đ, chị H đã được xác lập

(trước thời điểm bà V phải trả nợ hơn 05 tháng);

- Số tiền vay giữa bà V với ông L là vay dân sự, không đảm bảo bằng tài sản nên bà V không có nghĩa vụ pháp lý ràng buộc để không được chuyển dịch tài sản thuộc sở hữu của mình;

- Tài sản của công dân theo quy định của pháp luật có quyền tự do lưu thông, tự do định đoạt. Anh Đ, chị H không thấy có quy định, quyết định tổ tụng nào cấm bà V dịch chuyển tài sản thuộc sở hữu riêng không đảm bảo cho khoản vay dân sự không có bảo đảm bằng tài sản. Do đó, không có cơ sở xác định bà V đã trốn tránh nghĩa vụ trả nợ bằng việc tặng cho tài sản như lập luận, quan điểm của các nguyên đơn.

Anh Đ, chị H trình bày thực tế việc ngày 07/3/2017, bà V ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng S để vay số tiền 1.190.000.000 đồng, thế chấp toàn bộ diện tích đất và nhà ở trên đất của bà V, ông Y tại phường T. Đến tháng 10/2018, khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Gia đình anh Đ đã bàn bạc thống nhất để anh Đ, chị H vay của anh Phạm Xuân P1 và chị Dương Thị P2, địa chỉ: khu dân cư HX, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 1.190.000.000 đồng để bà V trả nợ cho Ngân hàng. Sau khi thanh toán xong nợ, bà V lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp từ Ngân hàng về, bà V có trách nhiệm chuyển nhượng diện tích đất ở, nhà trên đất tại thửa số 2866, tờ bản đồ 05, địa chỉ: phường T, thị xã K cho anh Đ, chị H làm nơi thờ cúng cho gia đình và để anh Đ, chị H có toàn quyền sử dụng diện tích đất và nhà trên đất này (thông qua hợp đồng tặng cho ngày 28/12/2018). Do vậy, trong trường hợp Tòa án có căn cứ xem xét và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất giữa bà V, anh Đ, chị H lập ngày 28/12/2018 là vô hiệu thì tài sản này sẽ là tài sản để thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự của bà V đối với những người được quyền thi hành án, như vậy sẽ xâm phạm quyền lợi hợp pháp của anh Đ, chị H. Anh Đ, chị H yêu cầu ông L, bà D phải bồi thường thiệt hại là 1.190.000.000 đồng (tương ứng với số tiền đã vay của anh P1, chị P2 là 1.190.000.000 đồng) trong trường hợp hợp đồng tặng cho tài sản giữa các bị đơn lập ngày 28/12/2018 bị xác định vô hiệu.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/10/2020, anh Đ và chị H thay đổi yêu cầu về bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, cho rằng bản chất sự việc là anh chị và bà V phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản (nhà ở) trên đất, nhưng do nghe tư vấn của cán bộ địa chính UBND phường T thì việc ký hợp đồng tặng cho tài sản theo quy định không mất tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất nên anh chị và bà V đã ký hợp đồng tặng cho tài sản ngày 28/12/2018. Do đó, nếu hợp đồng tặng cho tài sản ngày 28/12/2018 giữa bà V,

chị H, anh Đ bị xác định là vô hiệu thì anh Đ, chị H yêu cầu bà V phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho anh Đ và chị H tương ứng bằng với số tiền anh Đ, chị H đã vay của vợ chồng anh P1, chị P2 là 1.190.000.000 đồng. Anh Đ, chị H không yêu cầu ông L, bà D phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng bị xác định vô hiệu.

Tại văn bản số 21/UBND- VB ngày 25/5/2020, đại diện Ủy ban nhân dân phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương trình bày: Theo đề nghị của gia đình bà V về việc làm thủ tục hồ sơ tặng cho một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Đ, chị H, ngày 28/12/2018, Ủy ban nhân dân phường T chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giữa bà V cho anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật. Ngày 17/01/2019, ông Nguyễn Văn Z là cán bộ địa chính của Ủy ban nhân dân phường đã giúp gia đình bà V nộp hồ sơ tặng cho tài sản tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K (nay là thị xã K). Sau khi thẩm định hồ sơ, ngày 21/01/2019, cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thông báo với ông Z là hồ sơ tặng cho tài sản của gia đình bà V chưa đảm bảo theo quy định. Ngày 15/02/2020, ông Z đã nhận lại hồ sơ tặng cho tài sản về bổ sung theo quy định. Ngày 19/02/2019, ông Z nộp lại hồ sơ tặng cho tài sản tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 27/02/2019, Ủy ban nhân dân phường T nhận được 03 đơn đề nghị của các ông bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị D, Từ Văn E1, Nguyễn Thị E2, Nguyễn Văn E3, Nguyễn Thị E4 với nội dung đề nghị tạm dừng việc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V, anh Đ và chị H.

Ủy ban nhân dân phường T xác định việc địa phương thực hiện thủ tục hành chính đối với hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa bà V và anh Đ, chị H là đúng quy định. Việc Ủy ban nhân dân phường T chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất giữa bà V, anh Đ và chị H ngày 28/12/2018 là đúng thủ tục, hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm lập, chứng thực hợp đồng tặng cho tài sản không có sự tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo đối với quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tặng cho giữa bà V, anh Đ, chị H. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Z - Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân phường T trình bày: Bản Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do ông L, bà D cung cấp cho Tòa án (BL: 09- 13) đúng là bản hợp đồng được ông Phạm Văn R (là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường) chứng thực hợp đồng ngày 28/12/2018. Do gia đình bà V bận công việc nên nhờ ông Z chuyển hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà V, anh Đ, chị H xuống bộ phận một

cửa của Ủy ban nhân dân thị xã K. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ của Bộ phận một cửa có phiếu hướng dẫn yêu cầu bà V, anh Đ, chị H sửa lại hợp đồng tặng cho tài sản vì mục 1, Điều 1 của hợp đồng còn thiếu 01 thửa đất số 3201 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 435165 do bà V được cấp ngày 28/12/2018. Sau khi nhận lại bản hợp đồng này, ông Z đã yêu cầu bà V, anh Đ, chị H đến Ủy ban nhân dân phường làm lại hợp đồng tặng cho và bổ sung thửa đất 3201 vào mục 1, Điều 1 của bản hợp đồng tặng cho tài sản. Bà V, anh Đ, chị H đã ký và điền chỉ lại vào bản hợp đồng này vào ngày 22/01/2019 nhưng vẫn lấy số hợp đồng là số 31 và ngày của hợp đồng là ngày 28/12/2018, đại diện lãnh đạo địa phương (Ông Phạm Văn R - Phó chủ tịch Ủy ban) ký chứng thực vào bản hợp đồng này. Còn bản hợp đồng tặng cho tài sản giữa các bên do Bộ phận một cửa trả lại thì ông Z và đại diện Ủy ban nhân dân phường T đã tự tiêu hủy nên hiện không còn để xuất trình cho Tòa án. Sau khi bà V, anh Đ và chị H ký lại hợp đồng ngày 22/01/2019 thì ông Z tiếp tục giúp gia đình bà V nộp hồ sơ tặng cho tài sản cho bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thị xã K. Từ đó cho đến nay, địa phương chưa nhận được kết quả về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ, chị H.

Người làm chứng ông Phạm Văn R - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T trình bày: Sau khi xem bản hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án (BL: 09- 13), ông R xác định bản hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà V, anh Đ, chị H là thật, ông R là người đại diện Ủy ban nhân dân phường chứng thực vào bản hợp đồng. Do ông Z là cán bộ chuyên môn tham mưu nên ông R đã chứng thực lại hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà V, anh Đ, chị H vào khoảng ngày 22/01/2019 là đúng thực tế. Khi ông R chứng thực lại bản hợp đồng này thì bà V, anh Đ, chị H đều có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường để ký tên, điền chỉ vào bản hợp đồng này. Bản hợp đồng bị Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân thị xã K trả lại vì đã có sai sót thiếu 01 thửa đất, Ủy ban nhân dân phường T đã tự hủy bỏ nên không còn để cung cấp cho Tòa án.

Ông Vũ Ngọc M - Cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Ủy ban nhân dân thị xã K cung cấp: Khoảng ngày 17/01/2019, ông M có tiếp nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V, anh Đ, chị H ký ngày 28/12/2018. Qua kiểm tra, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng bị thiếu thửa đất số 3201 nên ông M đã hướng dẫn để bộ phận một cửa của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trả lại hồ sơ và hợp đồng tặng cho tài sản để công dân hoàn thiện lại hợp đồng cho đúng. Sau đó, công dân và địa phương đã

hoàn thiện hợp đồng tặng cho tài sản cùng hồ sơ tặng cho tài sản nộp cho bộ phận một cửa của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Đại diện Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn cung cấp nội dung:
Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn đang tổ chức thi hành các Bản án, Quyết định số 05, 06, 07/2019/QĐST- DS, ngày 10/5/2019; Số 08/2019/DS- ST ngày 05/8/2019; Số 09,10,11/2019/DS- ST ngày 26/9/2019; Số 14/2019/QĐST- DS ngày 30/9/2019; Số 16/2019/QĐST- DS ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn. Theo các Quyết định thi hành án năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn thì bà Nguyễn Thị V (bị đơn trong vụ án) phải thi hành các khoản trả nợ cho những người được thi hành án, gồm:

+ Trả cho ông Nguyễn Xuân L, bà Nguyễn Thị D (nguyên đơn trong vụ án) số tiền là 1.600.000.000 đồng;

+ Trả cho anh Nguyễn Văn E3, chị Nguyễn Thị E4, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 200.000.000 đồng;

+ Trả cho anh Từ Văn E1, chị Nguyễn Thị Hồng E2, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 200.000.000 đồng;

+ Trả cho anh Nguyễn Văn E5, chị Từ Thị E6, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 437.500.000 đồng;

+ Trả cho ông Nguyễn Đình E7, bà Nguyễn Thị E8, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 40.000.000 đồng;

+ Trả cho anh Nguyễn Văn E9, chị Đỗ Thị E10, địa chỉ: Thôn ĐU, xã BĐ, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 515.000.000 đồng;

+ Trả cho anh Nguyễn Trọng E11, chị Nguyễn Thị E12, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 450.000.000 đồng;

+ Trả cho ông Nguyễn Văn E13, bà Đào Thị E14, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 42.000.000 đồng;

+ Trả cho ông Cao Văn E15, bà Ngô Thị E16, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương số tiền là 59.200.000 đồng;

Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn đã ra Thông báo số 54/TB-THA ngày 24/02/2020 để thông báo việc người được quyền thi hành án thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho tài sản của bà V với anh Đ, chị H vô hiệu theo quy định của pháp luật. Đến ngày 16/5/2020, Chi cục thi hành án dân sự đã ra công văn số 204/CCTHADS gửi Phòng tài nguyên và môi trường thị xã K, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã K, Ủy ban nhân dân xã T, các Phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Hải Dương đề phối hợp, ngăn chặn đảm bảo thi hành án dân sự đối với quyền sử dụng đất và

tài sản gắn liền với đất (thửa đất số 2866, 3201, diện tích 542m², tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Phường T, thị xã K- người có quyền sử dụng hợp pháp là bà Nguyễn Thị V).

Quan điểm của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn là qua việc thụ lý yêu cầu thi hành án đối với người bị yêu cầu thi hành án là bà Nguyễn Thị V và kiểm tra tài sản của bà V, cùng các thông tin ngoài các khoản nợ bà V phải thi hành án từ năm 2012- 2015, bà V nợ rất nhiều người dân trên địa bàn thị xã K mà bà V vẫn ký hợp đồng tặng cho tài sản duy nhất của bà V hiện có cho anh Đ, chị H vào ngày 28/12/2018 nên hợp đồng này vô hiệu.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K cung cấp: Do cần sự phối hợp với Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn và Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn nên hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị V với anh Cao Xuân Đ và chị Dương Thị H tạm dừng tại thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ và chị H, chưa đăng ký trong sổ địa chính. Bà V hiện chỉ có quyền sử dụng hợp pháp tài sản duy nhất là quyền sử dụng đất (thửa đất số 2866, 3201, diện tích 542 m², tờ bản đồ số 05) và nhà ở trên đất tại phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Tại các biên bản lấy lời khai của các công dân đang cư trú tại địa chỉ phường T và xã BĐ, thị xã K (gồm những người đang được thi hành án đối với các khoản nợ của bà V và những người cho vợ chồng bà V vay tiền nhưng chưa thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án) cùng trình bày nội dung: Chúng tôi được biết hiện ông L, bà D đang khởi kiện bà V có hành vi tẩu tán tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V cho anh Đ, chị H qua hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất vào ngày 28/12/2018. Thời gian trước năm 2018, chúng tôi đều cho vợ chồng bà V, ông Y vay tiền. Khi vay tiền, vợ chồng bà V, ông Y đều viết giấy và cam kết sẽ thanh toán sòng phẳng tiền nợ lãi và cam kết sẽ thanh toán nợ gốc khi chúng tôi cần sử dụng tiền và có lịch đòi nợ. Đồng thời vợ chồng bà V cam kết trong trường hợp làm ăn kinh doanh nếu bị thua lỗ sẽ dùng tài sản duy nhất của ông Y, bà V là thửa đất số 2866, 3201, tờ bản đồ số 05, diện tích 542m², địa chỉ khu dân cư X, phường T, thị xã K, Hải Dương bán đi để lấy tiền thanh toán nợ cho chúng tôi. Năm 2015, ông Y chết, sau đó bà V đã tẩu tán tài sản của bà V, không thanh toán các khoản nợ vay trong thời gian năm 2012-2015 mặc dù chúng tôi đã yêu cầu trả nhiều lần. Việc bà V trước khi thực hiện tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho vợ chồng anh Đ, chị H đã vay rất nhiều khoản nợ trước đó của chúng tôi với số tiền nhiều tỷ đồng, đã tạo lên

một dư luận xấu về việc chây ỳ trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho nhân dân trên địa bàn phường T và nhiều địa phương khác trên địa bàn thị xã K thời gian từ năm 2015 đến năm 2018. Do đó, hợp đồng tặng cho đất, tài sản của bà V ngày 28/12/2018 là vô hiệu. Việc xác thực hợp đồng của Ủy ban nhân dân phường T là không đúng quy định của pháp luật, là thiếu trách nhiệm với công dân của địa phương. (Cụ thể, số tiền của các công dân chưa thực hiện quyền khởi kiện tại Tòa án xác định bà V nợ từ năm 2012- 2015 gồm: Nợ bà Hồ Thị E17, sinh năm 1940, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 100.000.000 đồng; Nợ chị Bùi Thị Hồng E18, sinh năm 1984, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 60.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị E19, sinh năm 1968, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 120.000.000 đồng; Nợ bà Trần Thị E20, sinh năm 1952, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 200.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị E21, sinh năm 1956, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 25.000.000 đồng; Nợ chị Đỗ Thị Thu E22, sinh năm 1966, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 24.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị E23, sinh năm 1957, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 87.000.000 đồng; Nợ ông Trần Quốc E24, sinh năm 1955, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 60.000.000 đồng; Nợ chị Trương Thị E25, sinh năm 1973, địa chỉ: khu dân cư X, phường T số tiền là 140.000.000 đồng).

Tại biên bản lấy lời khai, ông Lê Văn F xác nhận nội dung: Tôi nguyên là cán bộ Tư pháp hộ tịch của Ủy ban nhân dân phường T, tôi mới nghỉ công tác vào tháng 6 năm 2020. Do là cán bộ công tác tại địa phương trong nhiều năm vừa qua nên qua công tác chuyên môn và việc nắm bắt tình hình thực tế tại cơ sở khu dân cư X, phường T thì thấy thực tế vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Cao Xuân Y trong khoảng thời gian năm 2012 đến năm 2015 đã vay mượn tiền của rất nhiều hộ gia đình tại địa bàn KDC X, phường T, thị xã K với số tiền nhiều tỷ đồng. Đến khi anh Y chết (năm 2015) thì những người cho vay tiền đều đã trực tiếp đến gặp chị V yêu cầu thanh toán nợ, nhưng theo những người chủ nợ nói là khi các chủ nợ đến đòi tiền nợ vay thì chị V đều khất nợ và hứa hẹn sẽ trả nợ. Cũng do chị V không tự nguyện thanh toán trả nợ nên sau này nhiều hộ dân đã phải khởi kiện đòi nợ đối với chị V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/10/2020, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 122, 124, 117, 119, 129, 131, 132 của Bộ luật dân sự; Điều 26, 39, Điều 147, Điều 200, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu;

+ Tuyên bố: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 31/2018 ngày 28 tháng 12 năm 2018 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là Ủy ban nhân dân phường T), thị xã K, tỉnh Hải Dương giữa bên tặng cho là bà Nguyễn Thị V và bên được tặng cho là anh Cao Xuân Đ, chị Dương Thị H đối với quyền sử dụng đất (279 m²), thửa số 2866, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu dân cư X, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương và tài sản (nhà ở) gắn liền trên đất là hợp đồng vô hiệu;

+ Không chấp nhận việc anh Cao Xuân Đ, chị Dương Thị H yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị V phải bồi thường thiệt hại cho anh Đ, chị H khi hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị V và anh Cao Xuân Đ, chị Dương Thị H được Ủy ban nhân dân xã T (nay là Ủy ban nhân dân phường T), thị xã K, tỉnh Hải Dương chứng thực đề ngày 28/12/2018 bị xác định là vô hiệu với số tiền là 1.190.000.000 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/11/2020 anh Đ, chị H kháng cáo, ngày 13/11/2020 bà V kháng cáo, các bị đơn đều kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với những lý do:

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn chỉ có quyền khởi kiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo số 54/TB-THADS ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Bị đơn đã yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nguyên đơn không khởi kiện trong thời hạn pháp luật cho phép, không do trở ngại khách quan nên mất quyền khởi kiện, cần đình chỉ giải quyết vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/12/2020 không vô hiệu do không đủ cơ sở xác định các bên xác lập hợp đồng nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

- Một số lập luận thiếu căn cứ pháp luật, không khách quan, ghi không đúng yêu cầu của chị H, anh Đ. Chị H, anh Đ đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu chứ không phải yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà V, anh Đ, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cùng trình bày nội dung anh Đ, chị H đã đứng ra vay của vợ chồng anh P1, chị P2 số tiền là 1.190.000.000 đồng để bà V trả nợ cho Ngân hàng S nên xác định bà V nợ anh Đ, chị H số tiền 1.190.000.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất giữa bà V, anh Đ, chị H đề ngày 28/12/2018 vô hiệu thì xác định thiệt hại của hợp đồng vô hiệu là số tiền 1.190.000.000 đồng (tương đương với khoản tiền mà vợ chồng anh Đ phải đi vay vợ chồng anh P1) nên đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa bà V với anh Đ, chị H là bà V có trách nhiệm trả cho anh Đ, chị H số tiền 1.190.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bà V lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Đ, chị H không nhằm mục đích tẩu tán tài sản, vì bản chất của sự việc là anh Đ, chị H đã vay của anh P1, chị P2 số tiền 1.190.000.000 đồng để bà V có tiền trả nợ ngân hàng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, sau đó bà V chuyển nhượng cho anh Đ, chị H diện tích đất ở, nhà trên đất tại thửa số 2866, tờ bản đồ số 05 (giá trị nhà đất tương đương số tiền 1.190.000.000 đồng). Do việc lập hợp đồng chuyển nhượng phải đóng thuế nên bà V và anh Đ, chị H đã lập hợp đồng tặng cho tài sản. Trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất giữa bà V, anh Đ, chị H đề ngày 28/12/2018 vô hiệu thì tài sản này sẽ là tài sản để thực hiện nghĩa vụ thi hành án dân sự của bà V đối với những người được quyền thi hành án, như vậy sẽ xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của anh Đ, chị H, giá trị thiệt hại này là 1.190.000.000 đồng (tương đương với số tiền anh Đ, chị H đã vay của vợ chồng anh P1). Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của bà V, anh Đ, chị H với nội dung bà V bồi thường thiệt hại cho anh Đ, chị H số tiền 1.190.000.000 đồng do hợp đồng tặng cho tài sản vô hiệu.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà V, anh Đ, chị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Bà V, anh Đ, chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà V, anh Đ, chị H trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Q là người đại diện hợp pháp của UBND phường T nhưng ông Q đã có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Q.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn bà V, anh Đ, chị H về việc bị đơn đã yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nguyên đơn không khởi kiện trong thời hạn pháp luật cho phép, không do trở ngại khách quan nên mất quyền khởi kiện, cần đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 20/4/2020, ông L, bà D có đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà V với anh Đ và chị H vô hiệu vì hợp đồng này là hợp đồng giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba. Người được thi hành án (ông L, bà D) có quyền khởi kiện vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không phụ thuộc vào Thông báo số 54/TBTHADS ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về tuyên bố hợp đồng vô hiệu do giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba quy định tại khoản 2 Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ khoản 3 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự này vô hiệu không bị hạn chế, ông L và bà D được quyền khởi kiện. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo trên của các bị đơn.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn bà V, anh Đ, chị H cho rằng hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà V với anh Đ, chị H không vô hiệu do không có mục đích nhằm tẩu tán tài sản; một số lập luận của bản án sơ thẩm thiếu căn cứ pháp luật, không khách quan, ghi không đúng yêu cầu của đương sự; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định việc bà V còn nợ 09 người được thi hành án, tổng số tiền nợ của bà V trong thời gian năm 2012-2015 được xác định là 3.543.700.000 đồng (trong đó nợ ông L, bà D là 1.600.000.000 đồng). Theo các lời khai xác nhận

của các công dân cư trú tại phường T, xã BĐ, thị xã K, tỉnh Hải Dương thì bà V nợ tiền họ trong khoảng từ năm 2012- 2015 với số tiền là 816.000.000 đồng. Thực tế những người cho vay nợ đã nhiều lần đến gặp và yêu cầu bà V có trách nhiệm thanh toán trả nợ trước thời gian bà V làm hợp đồng tặng cho tài sản duy nhất ở địa bàn phường T vào ngày 28/12/2018 nhưng bà V vẫn không trả nợ. Bà V đã viết giấy cam kết sẽ trả nợ cho ông L, bà D số tiền 1.600.000.000 đồng vào ngày 29/8/2015 (BL 259 đến 262), nhưng sau đó vẫn không thanh toán nợ. Bà V nợ gia đình anh E9 số nợ 515.000.000 đồng là nợ có thời hạn thanh toán vào cuối năm 2014 (BL 263 đến 268) nhưng bà V cũng không thanh toán nợ đúng hạn đã cam kết.

Các bị đơn cùng thừa nhận hợp đồng tặng cho tài sản của bà V với anh Đ, chị H ngày 28/12/2018 thực chất phải là hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất giữa các bên. Tuy nhiên, các bên không xuất trình được căn cứ có việc thỏa thuận, lập hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 2866, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, do vậy không có căn cứ xác định có việc giữa bà V với anh Đ, chị H có hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 2866, tờ bản đồ số 05.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc bà V đã thực hiện việc ký hợp đồng tặng cho tài sản cho anh Đ, chị H khi bà V chỉ có quyền sử dụng hợp pháp tài sản duy nhất là quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất tại phường T, thị xã K ngày 28/12/2018 là giả tạo, nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ đối với người thứ ba theo quy định tại các Điều 122, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về trình tự, thủ tục lập hợp đồng: Căn cứ lời khai của ông Nguyễn Văn Z (cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân phường T), lời khai của ông Phạm Văn R (Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T), lời khai của ông Vũ Ngọc M (Cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã K) thì có căn cứ xác định bản hợp đồng tặng cho tài sản của bà V cho anh Đ, chị H đã được thiết lập lại vào ngày 22/01/2019 vì trong hợp đồng các bên đã ký ngày 28/12/2018 bị ghi thiếu một thửa đất, nhưng vẫn được đại diện Ủy ban nhân dân phường T giữ nguyên số hợp đồng là số 31 và ngày hợp đồng là ngày 28/12/2018, bản hợp đồng sai sót các bên ký và được xác thực ngày 28/12/2018 (do bị thiếu thửa đất) đã bị hủy bỏ, không còn tồn tại trong thực tế nên có thể thấy bản hợp đồng tặng cho tài sản đang bị các nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố vô hiệu trong vụ án này đã vi phạm về hình thức, không đảm bảo chính xác về thời gian (ngày, tháng, năm) các bên ký hợp đồng tặng cho tài sản và ngày chứng thực hợp đồng. Do vậy,

hợp đồng tặng cho tài sản này đã vi phạm quy định về hình thức của hợp đồng theo quy định tại các Điều 117, 119, 129 của Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất giữa bà V, anh Đ, chị H đề ngày 28/12/2018 vô hiệu. Cấp sơ thẩm đã xem xét đối với yêu cầu của anh Đ, chị H về bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu chính là giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên cấp sơ thẩm đã ghi đúng yêu cầu của đương sự trong bản án. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo trên của các bị đơn.

[4] Xét kháng cáo của các bị đơn về việc trong trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản trên đất giữa bà V, anh Đ, chị H đề ngày 28/12/2018 vô hiệu thì xác định thiệt hại của hợp đồng vô hiệu là số tiền 1.190.000.000 đồng (tương đương với khoản tiền mà vợ chồng anh Đ phải đi vay vợ chồng anh P1) nên đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa bà V với anh Đ, chị H là bà V có trách nhiệm trả cho anh Đ, chị H 1.190.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thiết lập giữa bà V với anh Đ, chị H bị xác định vô hiệu trong thực tế không gây thiệt hại gì cho anh Đ, chị H, chưa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đã trực tiếp ký kết hợp đồng. Bà V, anh Đ và chị H không có tài liệu chứng minh giữa hai bên ngày 28/12/2018 có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà ở trên đất. Các bị đơn không chứng minh được thiệt hại và chứng minh được lỗi của bà V khi các bên ký hợp đồng tặng cho tài sản và khi hợp đồng này bị xác định là vô hiệu. Số tiền 1.190.000.000 đồng mà anh Đ, chị H vay nợ để bà V có tiền trả ngân hàng không phải là thiệt hại phát sinh từ hợp đồng vô hiệu mà đây là số tiền trong quan hệ vay tài sản giữa anh Đ, chị H và bà V. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo trên của các bị đơn.

Đối với số tiền 1.190.000.000 đồng mà bà V, anh Đ, chị H khai anh Đ, chị H đã vay của anh P1, chị P2 để bà V thanh toán trả nợ cho Ngân hàng S, như phân tích ở trên xác định quan hệ pháp luật giữa anh Đ, chị H và bà V là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp và có yêu cầu khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm không đưa anh P1, chị P2 tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp về tuyên bố hợp đồng vô hiệu là đúng quy định pháp luật.

[5] Về án phí: Bà V, anh Đ, chị H kháng cáo không được chấp nhận nên

phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, anh Cao Xuân Đ, chị Dương Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm:

Bà V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0004055 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Anh Đ và chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0003966 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TX Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự TX Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh